

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 93/TTr-STC ngày 07/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 2. UBND các huyện, thành phố thực hiện nội dung phê duyệt tại Điều 1 và theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ TC (B/c);
- Bộ NN và PTNT (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP (Ô Nguyên);
- Lưu: VT, Lan.

Handwritten signature

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Nguyễn Long Hải

BIỂU PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM

(Kèm theo Quyết định số **868**/QĐ-UBND ngày **14**/6/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Chợ Mới	Huyện Bạch Thông	Huyện Ngân Sơn	Huyện Chợ Đồn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm	Huyện Na Rì
I	Nguồn tài chính	11.827.702	121.848	892.029	2.141.097	1.430.000	3.404.000	1.500.000	1.115.464	1.223.264
II	Kế hoạch sử dụng nguồn tài chính	11.827.702	121.848	892.029	2.141.097	1.430.000	3.404.000	1.500.000	1.115.464	1.223.264
1	Chi cho công tác vận hành	1.136.497	24.370	168.639	78.538	249.155	41.000	150.000	180.142	244.653
a	Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động...	982.459	24.370	162.639		242.155		150.000	167.642	235.653
b	Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;	0								
c	Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);	22.000		6.000		7.000				9.000
d	Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai).	12.500							12.500	
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.	4.059.693	31.680	438.867	563.700	1.154.466	837.000	458.736	252.028	323.216
3	Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (vớt rác, nạo vét bề hút trạm bơm, giải toả bèo rác, vật cản...)	37.379				26.379			11.000	
4	Chi cho đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng.	6.577.343	65.798	284.522	1.482.070		2.526.000	891.264	672.294	655.395
5	Chi phí quản lý	16.789			16.789					